

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Ngày 15/01/2024	3,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.3%	2.7%	-

DT thuần
Q4/23

45.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.50 | -14.2%
YoY: ▼13.6 | -23.1%

LN thuần
Q4/23

4.33
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.28 | -34.6%
YoY: ▲ 2.32 | 115%

LN sau thuế
Q4/23

4.06
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.86 | -17.4%
YoY: ▲ 2.68 | 194%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

17.2%

YoY: +/- ▼ 10.1%

ROE
2023

0.8%

YoY: +/- ▼ 2.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	498
Số lượng CPLH (CP)	131,105,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,319,410
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.10
EPS	108
P/E	36.1

DT thuần
2023

196
tỷ VNĐ

YoY: ▼89.0 | -31.2%

LN thuần
2023

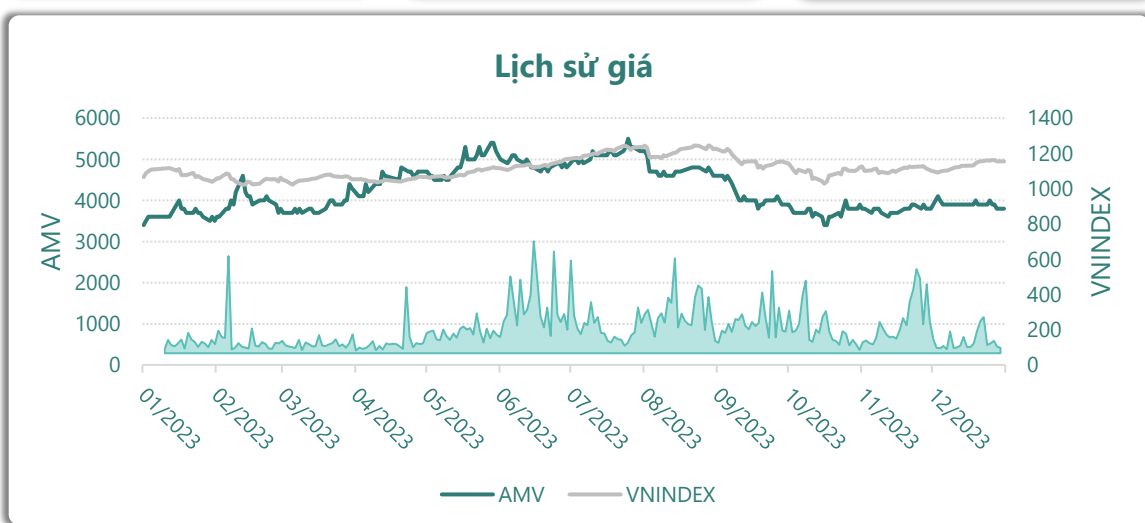
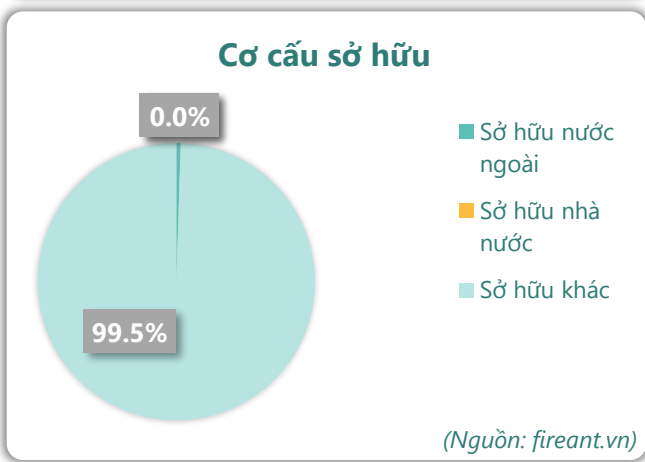
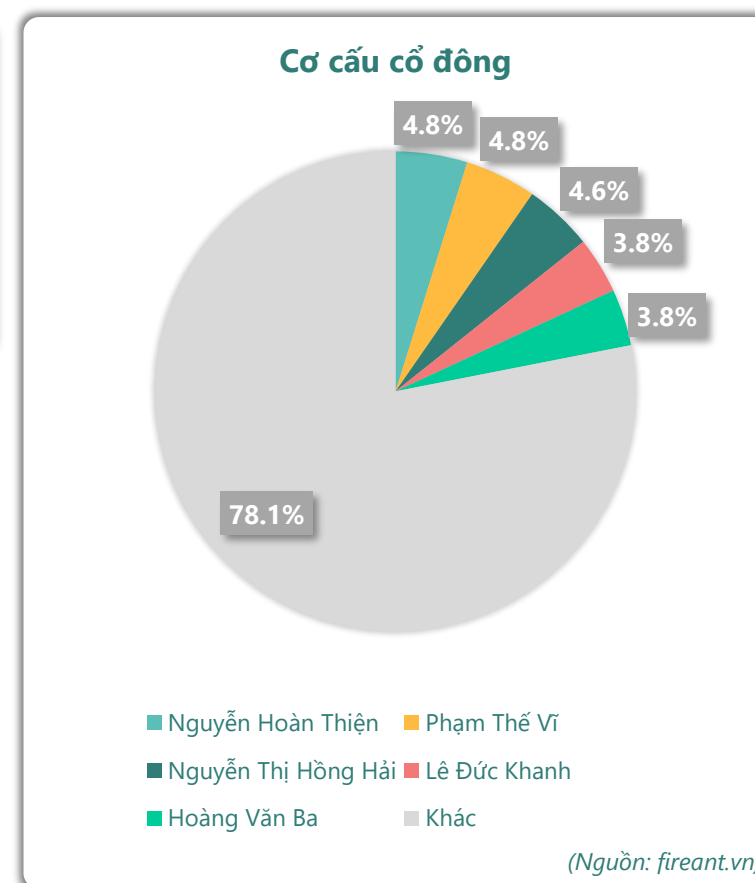
15.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼32.5 | -67.4%

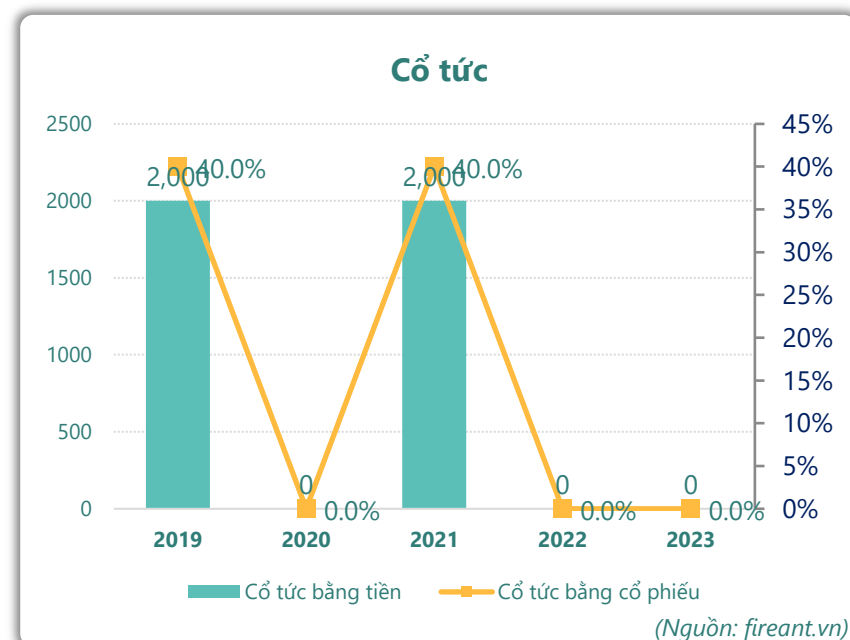
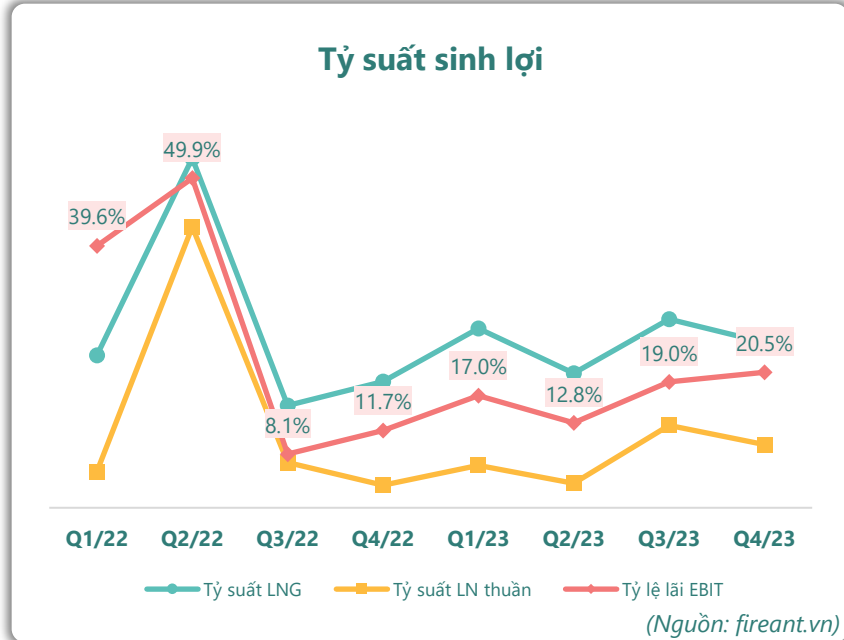
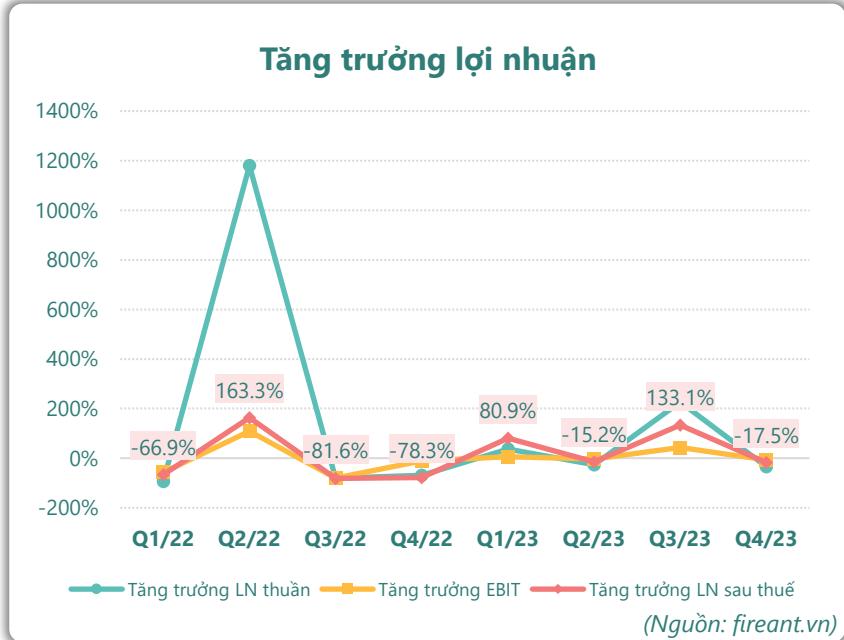
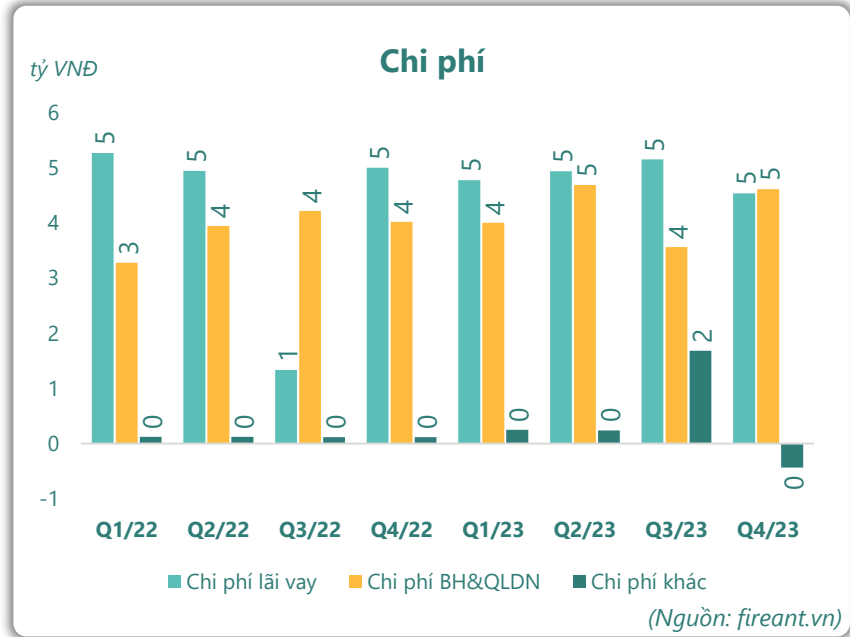
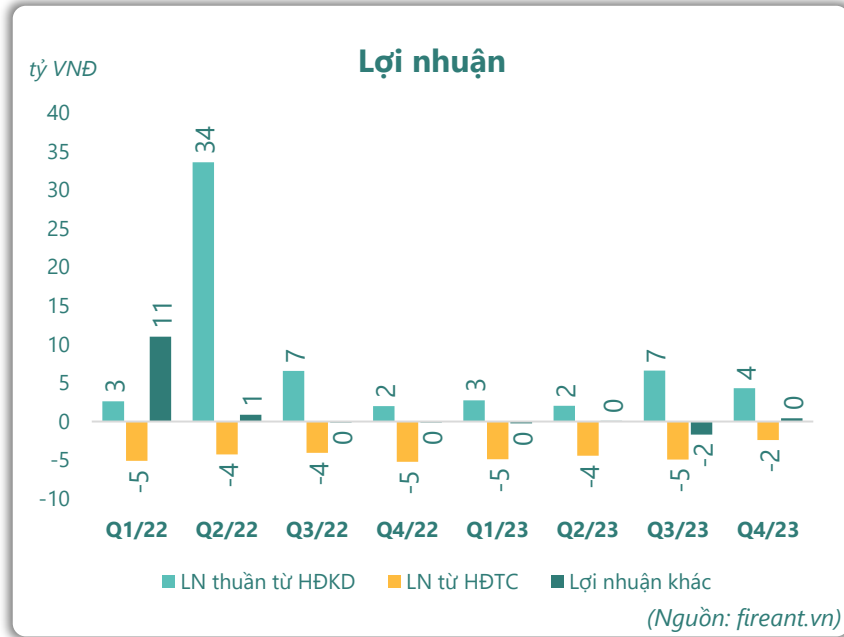
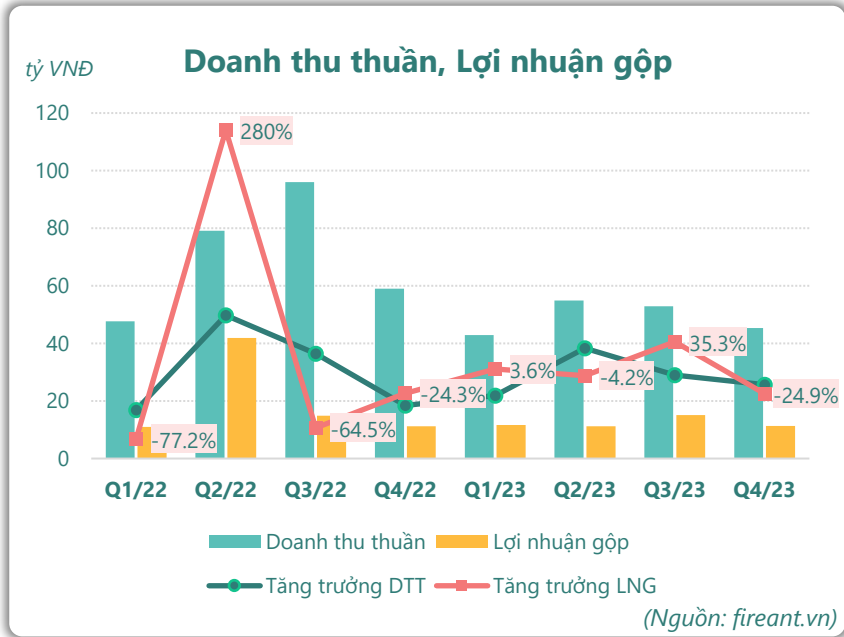
LN sau thuế
2023

13.6
tỷ VNĐ

YoY: ▼42.8 | -75.9%



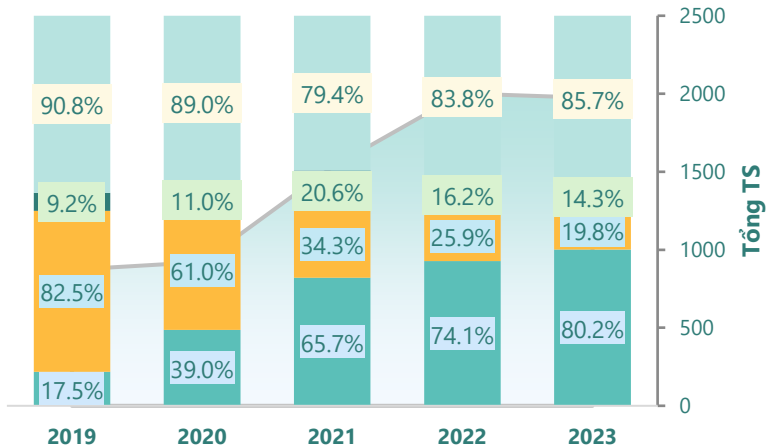
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

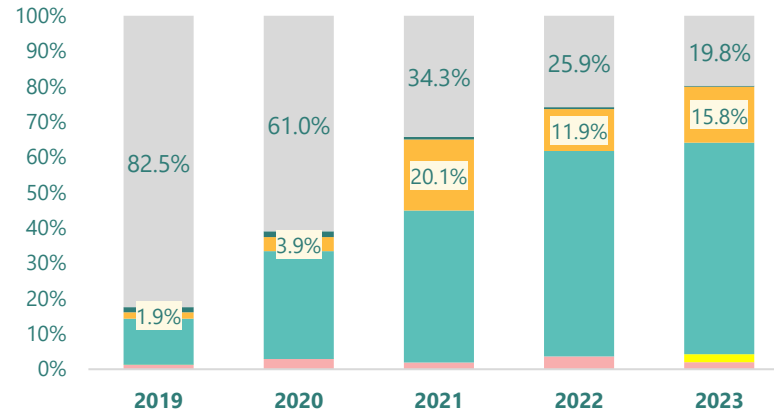
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



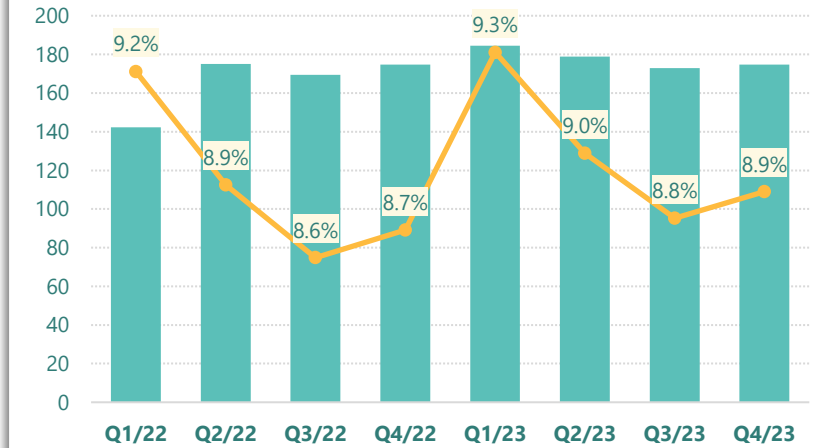
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

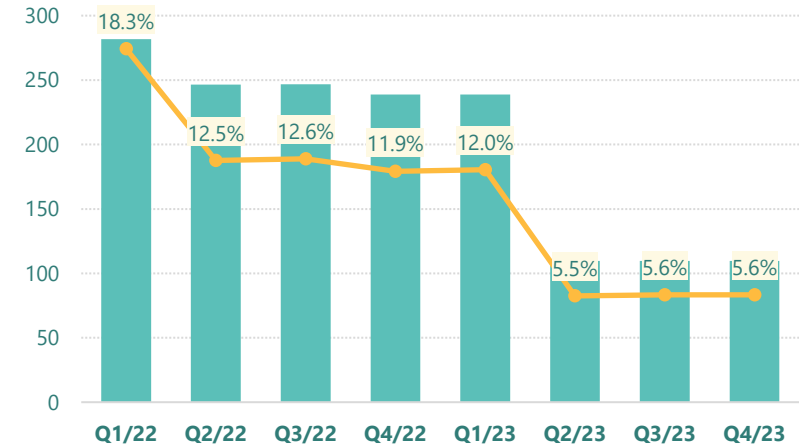


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

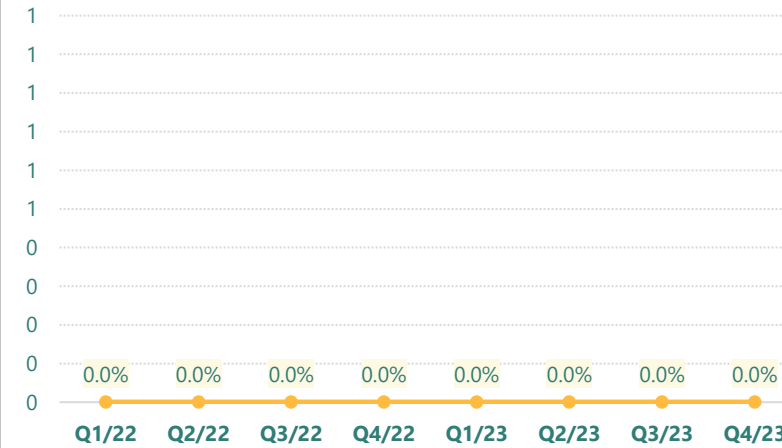


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

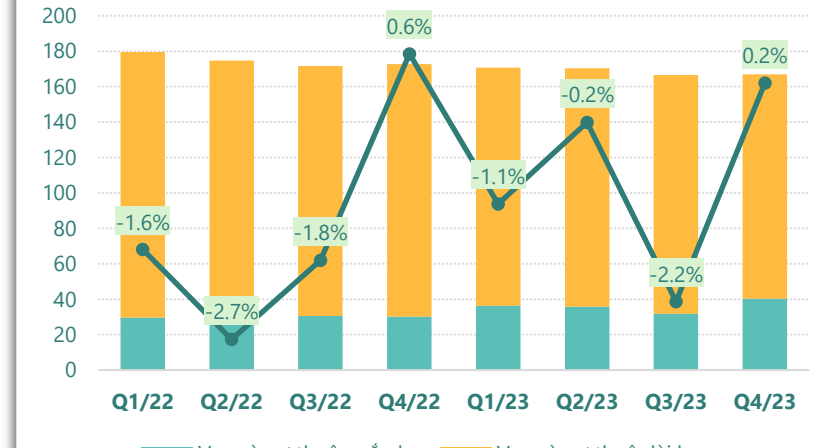


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

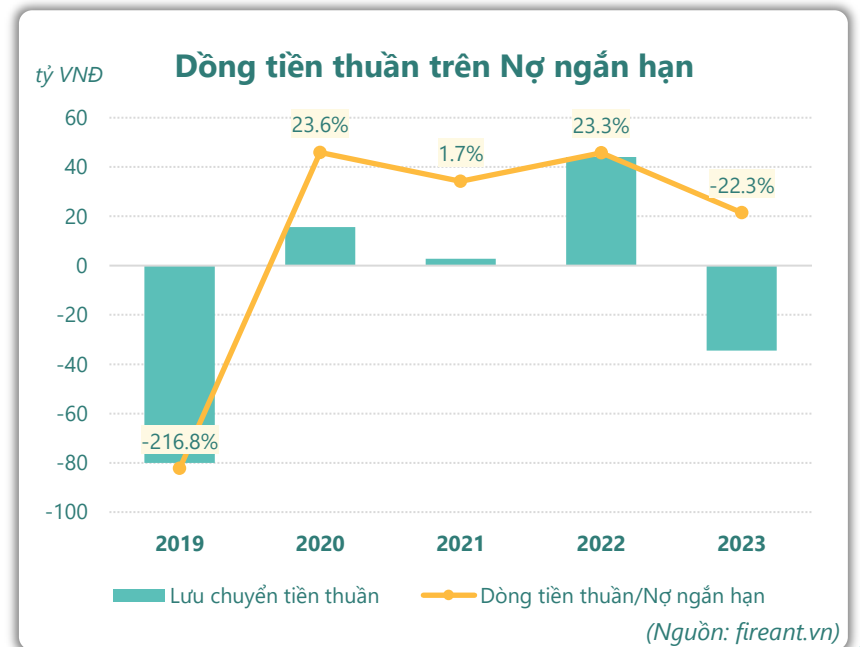
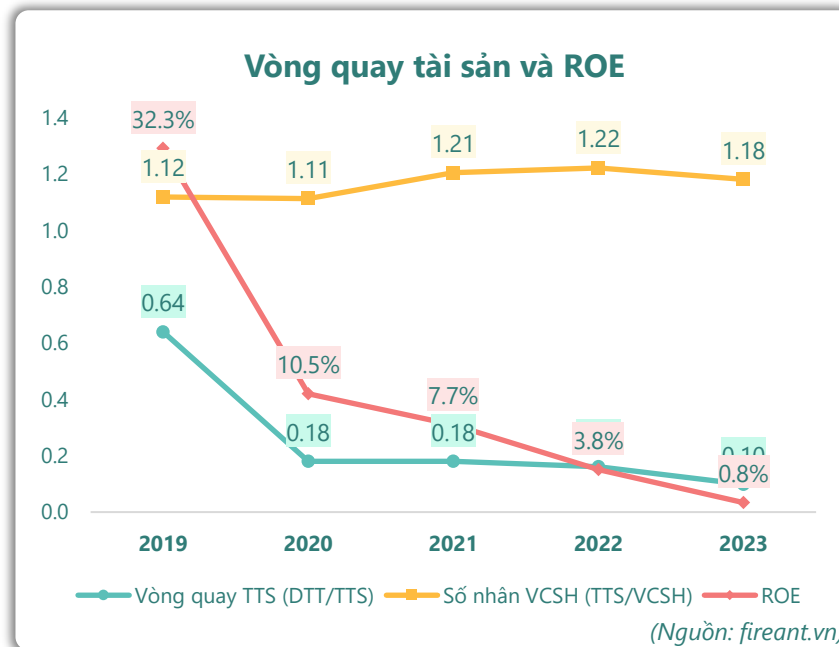
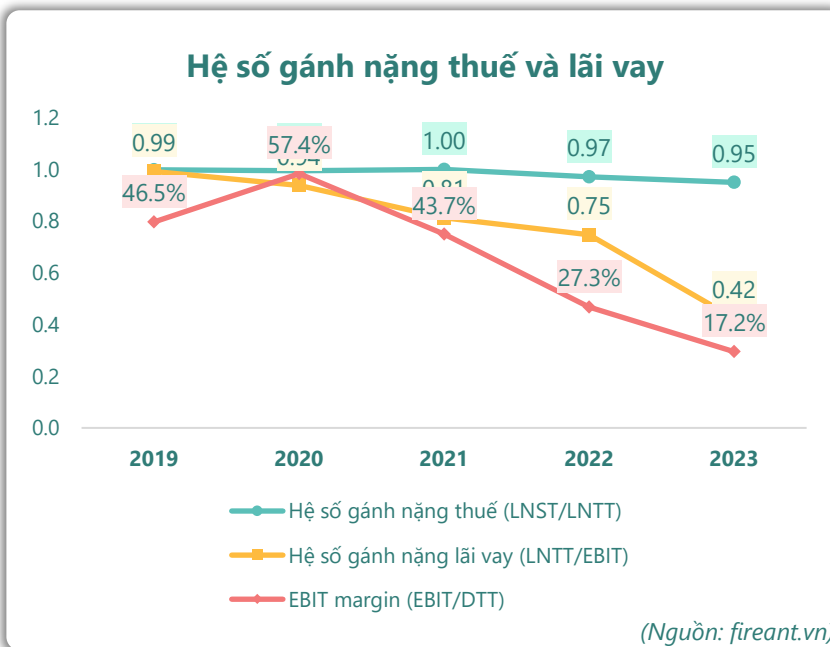
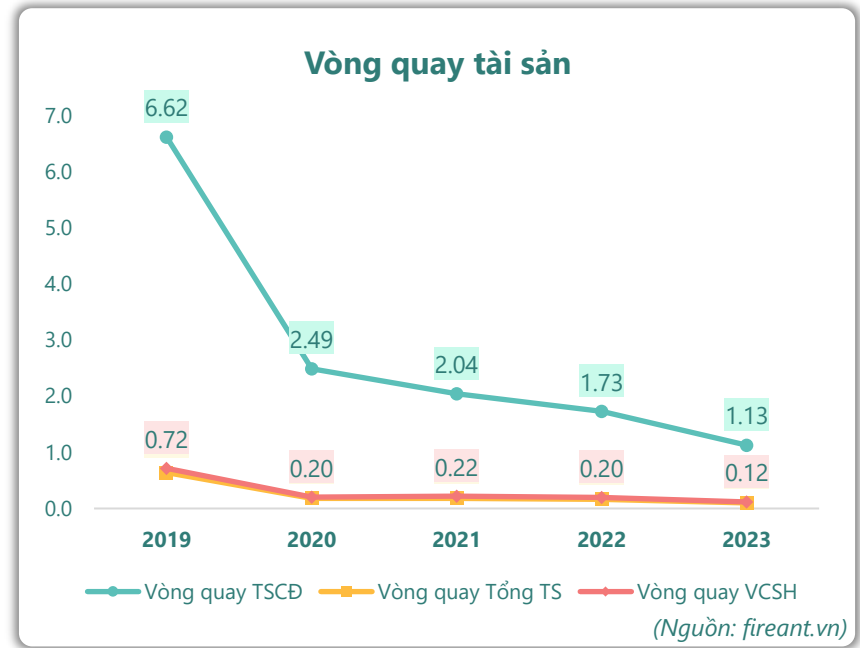
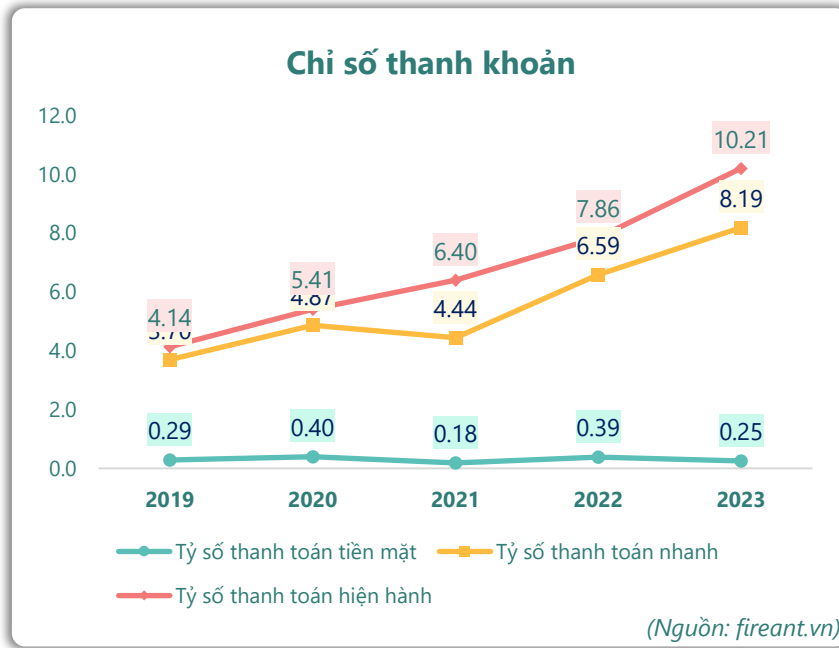
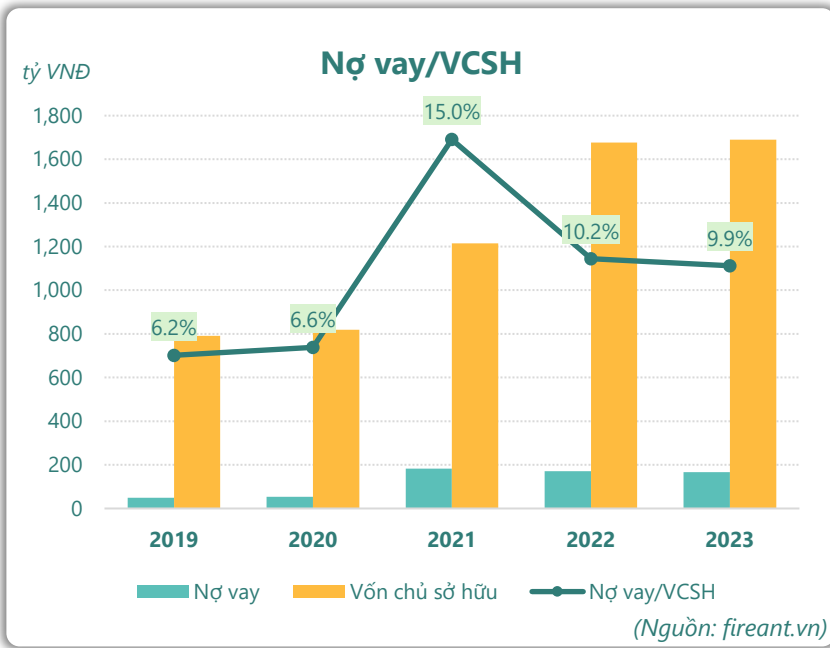


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	45.4	59.0	-23.1%	196	285	-31.2%
Giá vốn hàng bán	34.0	47.7	-28.7%	147	201	-27.1%
Lợi nhuận gộp	11.3	11.2	1.3%	49.3	83.4	-40.9%
Doanh thu HĐTC	2.54	0.03	8351%	3.99	2.59	53.9%
Chi phí TC	4.94	5.24	-5.8%	20.6	20.8	-0.7%
Chi phí lãi vay	4.54	5.01	-9.3%	19.4	19.6	-1.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.02	0.18	-91.4%	2.04	1.80	12.9%
Chi phí QLDN	4.61	3.85	19.6%	14.9	15.2	-2.2%
LN thuần từ HĐKD	4.33	2.01	115%	15.7	48.2	-67.4%
Lợi nhuận khác	0.43	-0.11	495%	-1.41	9.91	-114%
LN trước thuế	4.76	1.90	150%	14.3	58.1	-75.4%
Lợi nhuận sau thuế	4.06	1.38	194%	13.6	56.4	-75.9%
LNST của CĐ cty mẹ	4.06	1.76	131%	14.2	54.6	-74.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-215	-117	55.3	-67.4	-56.4	-77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.61	-16.7	-24.5	49.5	57.0	33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.79	-1.85	-0.03	-0.55	-4.00	0
Tiền đầu kỳ	425	214	73.1	104	85.3	81.9
Lưu chuyển tiền thuần	-211	-136	30.8	-18.5	-3.37	-43.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	214	78.0	104	85.3	81.9	38.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,973	2,002	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	1,582	1,484	6.6%
Tiền và tương đương tiền	38.8	73.1	-46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,181	1,163	1.5%
Hàng tồn kho	313	239	31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	9.90	-49.0%
Tài sản dài hạn	391	518	-24.5%
Phải thu dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản cố định	175	173	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	110	239	-54.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.79	2.20	26.5%
Lợi thế thương mại	0.32	0.45	-29.2%
Nợ phải trả	283	325	-12.9%
Nợ ngắn hạn	155	189	-17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.3	36.4	10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	58.8	-75.3%
Nợ dài hạn	128	136	-6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	134	-5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,690	1,677	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,690	1,677	0.8%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)